BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Thanh Sơn	Chủ tịch	
Ông	Hoa Đức Tuấn	Ủy viên	
Ông	Bạch Ngọc Du	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Nam	Ủy viên	
Ông	Phạm Thành Nam	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	
Bà	Đỗ Thị Thu Trà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016
Ông	Nguyễn Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016
Ông	Võ Anh Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Đỗ Thị Thu Trà	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Ngọc Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/07/2016
Bà	Đặng Thành Lan	Thành viên	
Ông	Phạm Đình Thắng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

0100106063 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - S.K.K.D - Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

Đỗ Thị Thu Trà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Số: 1082 /2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả hàng thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho đang được cơ quan điều tra tiến hành xử lý do bị Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương chiếm dụng. Vấn đề cần nhận mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trần Quang Mầu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**327.547.274.960**	**343.429.178.173**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**113.398.597.081**	**109.518.972.299**
111	1. Tiền		63.398.597.081	109.518.972.299
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**42.297.468.159**	**21.522.789.937**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	51.702.336.931	44.548.357.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.826.335.514	387.679.588
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.951.599.494	409.004.309
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.321.260.509)	(36.960.708.609)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	13.138.456.729	13.138.456.729
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**168.011.639.327**	**209.527.199.484**
141	1. Hàng tồn kho		168.011.639.327	209.527.199.484
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.839.570.393**	**2.860.216.453**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.877.798.027	1.781.119.540
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.345.437.662	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	616.334.704	1.079.096.913
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**194.607.333.948**	**186.413.963.931**
220	**II. Tài sản cố định**		**66.208.005.025**	**65.874.264.330**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	64.713.019.710	64.263.220.943
222	- *Nguyên giá*		*258.815.035.799*	*259.275.328.220*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(194.102.016.089)*	*(195.012.107.277)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.494.985.315	1.611.043.387
228	- *Nguyên giá*		*2.262.995.423*	*2.262.995.423*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(768.010.108)*	*(651.952.036)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**96.860.698.712**	**89.397.990.579**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		96.860.698.712	89.397.990.579
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**28.732.300.316**	**28.732.300.316**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.836.620.863	60.836.620.863
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.806.329.895**	**2.409.408.706**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.806.329.895	2.409.408.706
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**522.154.608.908**	**529.843.142.104**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**181.683.652.890**	**210.191.735.437**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**167.242.800.640**	**210.191.735.437**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	93.178.107.516	49.754.939.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15.558.638.394	10.617.711.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.015.300.225	19.645.813.397
314	4. Phải trả người lao động		10.889.632.050	10.050.939.233
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.559.577.870	5.303.923.218
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.254.588.542	35.548.911.038
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	14.654.784.900	75.837.330.347
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.132.171.143	3.432.167.585
330	**II. Nợ dài hạn**		**14.440.852.250**	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	14.440.852.250	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**340.470.956.018**	**319.651.406.667**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**340.470.956.018**	**319.651.406.667**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*156.800.000.000*	*156.800.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.827.019.915	112.007.470.564
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*14.584.756.468*	*12.618.396.605*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*118.242.263.447*	*99.389.073.959*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**522.154.608.908**	**529.843.142.104**

Đỗ Tú Anh	**Nguyễn Tô Duy**	**Đỗ Thị Thu Trà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.056.988.030.572**	**1.672.407.022.436**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	200.104.021.036	120.786.350.851
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.856.884.009.536**	**1.551.620.671.585**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.566.851.982.130**	**1.299.716.914.172**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**290.032.027.406**	**251.903.757.413**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.039.117.439	1.914.627.575
22	7. Chi phí tài chính	27	11.266.037.567	13.687.403.058
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.564.966.870*	*6.998.953.132*
25	8. Chi phí bán hàng	28	93.285.033.025	65.777.866.317
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	39.319.948.270	46.867.725.698
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**147.200.125.983**	**127.485.389.915**
31	11. Thu nhập khác	30	2.185.643.952	114.624.680
32	12. Chi phí khác	31	1.043.610.188	24.736.701
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.142.033.764**	**89.887.979**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**148.342.159.747**	**127.575.277.894**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	30.099.896.300	28.186.203.935
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**118.242.263.447**	**99.389.073.959**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**7.541**	**7.717**

Đỗ Tú Anh	**Nguyễn Tô Duy**	**Đỗ Thị Thu Trà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.040.402.811.297	1.722.630.595.144
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.715.096.795.998)	(1.553.180.258.444)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.340.201.911)	(53.509.071.226)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.722.086.206)	(15.932.513.444)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.599.493.165)	(7.222.395.949)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		857.795.379	2.465.870.102
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.898.229.018)	(32.717.264.765)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***181.603.800.378***	***62.534.961.418***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.795.841.998)	(36.679.399.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		689.118.126	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		315.790.106	338.112.744
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(22.790.933.766)***	***(36.341.286.291)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	78.400.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(302.840.124)
33	3. Tiền thu từ đi vay		242.816.665.345	932.626.544.634
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(289.558.358.542)	(938.353.886.827)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.192.000.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(154.933.693.197)***	***72.369.817.683***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**3.879.173.415**	**98.563.492.810**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**109.518.972.299**	**10.953.613.465**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		451.367	1.866.024
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**113.398.597.081**	**109.518.972.299**

Đỗ Tú Anh	**Nguyễn Tô Duy**	**Đỗ Thị Thu Trà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩn dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016, Công ty đang tập trung vào hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng và phát triển thị trường, Công ty đã áp dụng các mức chiết khấu giảm giá hàng bán cao hơn cho các đại lý, áp dụng hình thức thưởng doanh số kết hợp mức chiết khấu thanh toán khiến doanh thu năm 2016 tăng mạnh.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	527.027.537	942.043.259
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.871.569.544	108.576.929.040
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	113.398.597.081	**109.518.972.299**

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại TMCP Sacombank - Chi nhánh Đống Đa với lãi suất 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**60.836.620.863**	**(32.104.320.547)**	**60.836.620.863**	**(32.104.320.547)**
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	26.105.374.581	-	26.105.374.581	-
	60.836.620.863	**(32.104.320.547)**	**60.836.620.863**	**(32.104.320.547)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	40,66%	40,66%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Phương Dung	4.198.584.658	4.426.079.303
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	29.475.019.054	30.085.019.054
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	3.902.180.038
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	2.701.189.620
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.425.363.561	3.433.889.905
	51.702.336.931	**44.548.357.920**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Vũ	3.043.500.240	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch Quốc tế Châu Á Thái Bình Dương	437.500.000	-	-	-
Rosendahl Nextrom GmbH	634.151.100	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	711.184.174	-	387.679.588	-
	4.826.335.514	**-**	**387.679.588**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.083.333	-	-	-
Tạm ứng	75.000.000	-	130.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	111.574.560	-	111.574.560	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	8.560.562.382	-	-	-
Phải thu khác	112.379.219	-	167.429.749	-
	8.951.599.494	**-**	**409.004.309**	**-**

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho (*)	67,5 tấn	13.138.456.729	67,5 tấn	13.138.456.729
		13.138.456.729		**13.138.456.729**

(*) Lô hàng lưu tại kho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương từ tháng 03/2011 đã bị Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương chiếm dụng. Công ty đã gửi đơn tố cáo lên cơ quan chức năng. Hiện nay các cơ quan chức năng vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành, Công ty sẽ xử lý vấn đề này ngay sau khi nhận được thông báo kết quả điều tra.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.246.822.782	-	21.796.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.228.196.272	-	8.288.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Các khoản khác	242.871.797	-	272.319.897	-
	36.321.260.509	**-**	**36.960.708.609**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.336.063.504	-	91.324.615.816	-
Công cụ, dụng cụ	4.704.083.519	-	5.265.242.353	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.358.961.707	-	62.986.490.806	-
Thành phẩm	73.217.816.306	-	49.950.850.509	-
Hàng hoá	5.394.714.291	-	-	-
	168.011.639.327	**-**	**209.527.199.484**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội (1)	**86.446.360.437**	**83.984.639.924**
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy mới	13.318.305.627	13.318.305.627
- Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	22.501.984.030	21.971.276.212
- Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	6.097.243.138	6.097.243.138
- Sân đường nội bộ và thoát nước	5.545.760.091	5.084.570.522
- San nền kè đá Nhà máy mới	7.495.308.073	7.495.308.073
- Hàng rào nhà máy	1.140.399.224	780.399.224
- Nhà xưởng số 01	23.105.035.720	22.685.223.730
- Nhà xưởng số 02	16.260.091	16.260.091
- Trạm cấp nước	3.116.122.177	2.437.073.768
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	3.562.271.266	3.551.308.539
- Kè đất và hàng rào tạm	547.671.000	547.671.000
Mua sắm tài sản cố định	**10.414.338.275**	**5.413.350.655**
- Máy bện 37 sợi khung cứng (Hoàng Minh) (2)	-	2.939.309.100
- Máy bọc 150 (Hoàng Minh) (2)	-	2.419.496.100
- Thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện	54.545.455	54.545.455
- Máy bện ghép pha loại trống Drum	10.359.792.820	-
	96.860.698.712	**89.397.990.579**

(1) Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện" được triển khai làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di rời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên, kế hoạch hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2015. Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016. Tổng giá trị dự án là 600 tỷ đồng trong đó giá trị của giai đoạn 1 là 200 tỷ và giai đoạn 2 là 400 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại giai đoạn 1 vẫn chưa hoàn thành. Công ty đang xem xét điều chỉnh lại thời gian hoàn thành dự án.

(2) Máy bện 37 sợi khung cứng và máy bọc 150 mua mới của Công ty TNHH MTV Sản xuất và Dịch vụ Hoàng Minh từ năm 2012 và sẽ được công ty đưa vào lắp đặt vận hành khi dự án đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện đi vào hoạt động.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.057.937.290	222.266.638.849	7.876.163.177	997.588.904	77.000.000	259.275.328.220
- Mua trong năm	-	10.487.055.938	336.363.636	115.000.000	-	10.938.419.574
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.398.711.995)	-	-	-	(11.398.711.995)
Số dư cuối năm	**28.057.937.290**	**221.354.982.792**	**8.212.526.813**	**1.112.588.904**	**77.000.000**	**258.815.035.799**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.128.870.042	183.994.590.711	4.490.156.204	394.939.765	3.550.555	195.012.107.277
- Khấu hao trong năm	2.043.157.848	7.552.565.802	531.001.185	51.823.402	15.399.996	10.193.948.233
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.104.039.421)	-	-	-	(11.104.039.421)
Số dư cuối năm	**8.172.027.890**	**180.443.117.092**	**5.021.157.389**	**446.763.167**	**18.950.551**	**194.102.016.089**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.929.067.248	38.272.048.138	3.386.006.973	602.649.139	73.449.445	64.263.220.943
Tại ngày cuối năm	**19.885.909.400**	**40.911.865.700**	**3.191.369.424**	**665.825.737**	**58.049.449**	**64.713.019.710**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.587.306.477 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Số dư cuối năm	**1.493.821.000**	**379.467.057**	**389.707.366**	**2.262.995.423**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.220.436	245.024.234	389.707.366	651.952.036
- Khấu hao trong năi	74.691.048	41.367.024	-	116.058.072
Số dư cuối năm	**91.911.484**	**286.391.258**	**389.707.366**	**768.010.108**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.476.600.564	134.442.823	-	1.611.043.387
Tại ngày cuối năm	**1.401.909.516**	**93.075.799**	**-**	**1.494.985.315**

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại Vĩnh Phúc, tại đây Công ty có nhà máy gia công dây cáp nhôm.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.724.798.027	1.662.331.662
	Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	153.000.000	118.787.878
		1.877.798.027	**1.781.119.540**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.806.329.895	2.409.408.706
		2.806.329.895	**2.409.408.706**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Trường Phú	67.369.856.419	67.369.856.419	32.240.136.931	32.240.136.931
Công ty TNHH Vinacompound	7.289.317.200	7.289.317.200	8.046.125.000	8.046.125.000
Phải trả các đối tượng khác	18.518.933.897	18.518.933.897	9.468.677.557	9.468.677.557
	93.178.107.516	**93.178.107.516**	**49.754.939.488**	**49.754.939.488**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tại thuyết minh số 38.)				
	189.770.535	**189.770.535**	-	-

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Phát Quảng Tây Trung Quốc	2.102.386.600	2.102.386.600
Công ty TNHH Thiết bị điện Thúy Hồng	936.216.257	1.425.269.312
Doanh nghiệp tư nhân Công Đạt	1.189.362.224	114.301.814
Doanh nghiệp tư nhân Cẩn Duyên	1.645.418.743	335.599.764
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	9.685.254.570	6.640.153.641
	15.558.638.394	**10.617.711.131**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.614.474.415	38.132.902.679	40.747.377.094	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	35.766.341	35.766.341	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.842.798.582	30.444.423.882	39.599.493.165	-	7.687.729.299
Thuế Thu nhập cá nhân	-	151.726.892	1.590.798.834	1.438.073.808	-	304.451.918
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.079.096.913	-	3.978.117.627	3.515.355.418	616.334.704	-
Các loại thuế khác	-	36.813.508	2.763.771.155	2.777.465.655	-	23.119.008
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.079.096.913	**19.645.813.397**	**76.948.780.518**	**88.116.531.481**	**616.334.704**	**8.015.300.225**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	329.208.270	486.327.606
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	1.982.522.852
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	-	306.454.040
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1.230.369.600	1.316.948.196
- Hội nghị khách hàng cuối năm	-	581.262.735
- Chi phí phải trả khác	-	630.407.789
	1.559.577.870	**5.303.923.218**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	224.337.770	135.476.965
- Bảo hiểm xã hội	-	73
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	15.680.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ di dời nhà máy	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (41 Phương Liệt)	-	1.689.434.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.250.772	44.000.000
	18.254.588.542	**35.548.911.038**

20 . KHOẢN VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

		01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**75.837.330.347**	**75.837.330.347**	**228.375.813.095**	**289.558.358.542**	**14.654.784.900**	**14.654.784.900**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	27.819.021.481	27.819.021.481	183.129.118.573	210.948.140.054	-	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	4.868.622.000	4.868.622.000	-	4.868.622.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	11.519.279.566	11.519.279.566	43.518.745.722	55.038.025.288	-	-
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
	Vay huy động vốn cán bộ công nhân viên (1)	21.630.407.300	21.630.407.300	1.727.948.800	8.703.571.200	14.654.784.900	14.654.784.900
		75.837.330.347	**75.837.330.347**	**228.375.813.095**	**289.558.358.542**	**14.654.784.900**	**14.654.784.900**
b)	**Vay dài hạn**						
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	-	-	14.440.852.250	-	14.440.852.250	14.440.852.250
		-	-	**14.440.852.250**	-	**14.440.852.250**	**14.440.852.250**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay cá nhân, cán bộ công nhân viên nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được công bố theo từng thời kỳ dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 121-2016/HDTD-DA/NHCT126 ngày 26 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 26.136.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị;
+ Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản là dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và Dự án đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**78.400.000.000**	**49.797.958.136**	**31.671.431.791**	**159.869.389.927**
Tăng vốn trong năm trước	78.400.000.000	-	-	78.400.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	99.389.073.959	99.389.073.959
Phân phối lợi nhuận	-	1.045.977.967	(19.053.035.186)	(18.007.057.219)
Số dư cuối năm trước	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**112.007.470.564**	**319.651.406.667**
Số dư đầu năm nay	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**112.007.470.564**	**319.651.406.667**
Lãi trong năm nay	-	-	118.242.263.447	118.242.263.447
Phân phối lợi nhuận	-	-	(97.012.000.000)	(97.012.000.000)
Giảm khác (1)	-	-	(410.714.096)	(410.714.096)
Số dư cuối năm nay	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**132.827.019.915**	**340.470.956.018**

(1) Căn cứ quyết định số 62500, biên bản kiểm tra thuế ngày 04/10/2016 Công ty bị xử lý truy thu số tiền thuế TNDN và GTGT qua các năm 2013, 2014 và 2015 tổng số tiền là 410.805.427 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	99.389.073.959
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,53%	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 59% vốn điều lệ)	93,08%	92.512.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,39%	2.377.073.959

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
UBND Thành phố Hà Nội	38,88%	60.960.000.000	38,88%	60.960.000.000
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất vật liệu 573	12,65%	19.835.200.000	12,65%	19.835.200.000
Trần Đức	5,71%	8.960.000.000	5,71%	8.960.000.000
Lương Hoài Nam	10,20%	16.000.000.000	10,20%	16.000.000.000
Phạm Thanh Nam	10,20%	16.000.000.000	10,20%	16.000.000.000
Các cổ đông khác	22,35%	35.044.800.000	22,35%	35.044.800.000
	100%	**156.800.000.000**	**100%**	**156.800.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*156.800.000.000*	*78.400.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*78.400.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*156.800.000.000*	*156.800.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	92.512.000.000	15.680.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*92.512.000.000*	*15.680.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.680.000	15.680.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.680.000*	*15.680.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.680.000	15.680.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.680.000*	*15.680.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.843.936.103	50.843.936.103
	50.843.936.103	**50.843.936.103**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.707,5	1.737,2

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.055.355.752.339	1.669.086.346.224
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	1.596.278.233	3.272.676.212
Doanh thu cho thuê máy móc	36.000.000	48.000.000
	2.056.988.030.572	**1.672.407.022.436**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	**401.631.715**	**2.051.125.960**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	200.104.021.036	120.786.350.851
	200.104.021.036	**120.786.350.851**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.564.153.652.475	1.295.195.543.413
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	2.698.329.655	5.233.099.541
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(711.728.782)
	1.566.851.982.130	**1.299.716.914.172**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	407.873.439	338.112.744
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.193.118	13.397.508
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	17.445.792
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	451.367	1.866.024
Doanh thu hoạt động tài chính khác	619.599.515	1.543.805.507
	1.039.117.439	**1.914.627.575**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.564.966.870	6.998.953.132
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.701.070.697	6.649.277.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	39.172.319
	11.266.037.567	**13.687.403.058**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	13.595.438.364	15.897.320.572
Chi phí hỗ trợ bán hàng	66.950.357.214	27.672.144.094
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	12.473.350.482	20.808.415.189
Chi phí khác bằng tiền	265.886.965	1.399.986.462
	93.285.033.025	**65.777.866.317**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.889.210	611.071.738
Chi phí nhân công	20.120.789.298	22.723.342.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.263.016	550.256.393
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(639.448.100)	4.626.675.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.566.006.425	5.130.954.429
Chi phí khác bằng tiền	13.016.448.421	13.225.425.593
	39.319.948.270	**46.867.725.698**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	394.445.552	-
Thu từ hỗ trợ đền bù	1.689.434.000	-
Tiền thu bán hồ sơ thầu	-	72.727.280
Thu nhập khác	101.764.400	41.897.400
	2.185.643.952	**114.624.680**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	172.873.418	1.106.918
Chi phí khắc phục tài sản	861.412.545	-
Chi phí khác	9.324.225	23.629.783
	1.043.610.188	**24.736.701**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.342.159.747	127.575.277.894
Các khoản điều chỉnh tăng	3.149.928.439	545.696.926
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.149.928.439*	*545.696.926*
Các khoản điều chỉnh giảm	(992.606.681)	(1.866.024)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*(1.866.024)*
- *Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác*	*(992.606.681)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	150.499.481.505	128.119.108.796
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**30.099.896.300**	**28.186.203.935**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	344.527.582	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	16.842.798.582	(4.121.009.404)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(39.599.493.165)	(7.222.395.949)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**7.687.729.299**	**16.842.798.582**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	118.242.263.447	99.389.073.959
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	118.242.263.447	99.389.073.959
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.680.000	12.880.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.541**	**7.717**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.465.488.600.334	1.203.802.465.250
Chi phí nhân công	54.907.388.471	55.887.853.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.310.006.305	7.368.177.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.246.924.560	71.167.105.648
Chi phí khác bằng tiền	96.609.548.859	39.209.474.822
	1.676.562.468.529	**1.377.435.077.086**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.398.597.081	-	109.518.972.299	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.653.936.425	(36.321.260.509)	44.957.362.229	(36.960.708.609)
	174.052.533.506	**(36.321.260.509)**	**154.476.334.528**	**(36.960.708.609)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.095.637.150	75.837.330.347
Phải trả người bán, phải trả khác	111.432.696.058	85.303.850.526
Chi phí phải trả	1.559.577.870	5.303.923.218
	142.087.911.078	**166.445.104.091**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.398.597.081	-	-	113.398.597.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.332.675.916	-	-	24.332.675.916
	137.731.272.997	**-**	**-**	**137.731.272.997**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.518.972.299	-	-	109.518.972.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.996.653.620	-	-	7.996.653.620
	117.515.625.919	**-**	**-**	**117.515.625.919**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	14.654.784.900	-	14.440.852.250	29.095.637.150
Phải trả người bán, phải trả khác	111.432.696.058	-	-	111.432.696.058
Chi phí phải trả	1.559.577.870	-	-	1.559.577.870
	127.647.058.828	**-**	**14.440.852.250**	**142.087.911.078**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	75.837.330.347	-	-	75.837.330.347
Phải trả người bán, phải trả khác	85.303.850.526	-	-	85.303.850.526
Chi phí phải trả	5.303.923.218	-	-	5.303.923.218
	166.445.104.091	**-**	**-**	**166.445.104.091**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu		**401.631.715**	**2.051.125.960**
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	401.631.715	2.051.125.960
Mua hàng		**-**	**12.340.187.518**
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	-	12.340.187.518

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**189.770.535**	**-**
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.609.354.593	3.437.480.565

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đỗ Tú Anh	**Nguyễn Tô Duy**	**Đỗ Thị Thu Trà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017